

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

CẤU TRÚC VĨ MÔ VÀ CẤU TRÚC VI MÔ  
CỦA “TỪ ĐIỂN HỌC SINH (CẤP II)”

HÀ THỊ QUẾ HƯƠNG\*

**TÓM TẮT:** Trên cơ sở khái niệm “cấu trúc vĩ mô”, “cấu trúc vi mô” của từ điển học, bài viết tìm hiểu những đặc điểm về bảng từ, cấu trúc mục từ và hệ thống thông tin trong cấu trúc vi mô của cuốn “Từ điển học sinh (cấp II). Qua đó, bài viết chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của công trình này, đồng thời rút ra một số kinh nghiệm có thể tham khảo trong việc biên soạn từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh Trung học cơ sở hiện nay.

**TỪ KHOẢ:** Từ điển; học sinh cấp II; cấu trúc vĩ mô; cấu trúc vi mô.

**NHẬN BÀI:** 06/07/2026.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 12/09/2026

**1. Mở đầu**

Từ điển không chỉ là công cụ tra cứu mà còn hỗ trợ người sử dụng phát triển năng lực ngôn ngữ và mở rộng tri thức. Đối với học sinh Trung học cơ sở, một cuốn từ điển được thiết kế phù hợp có thể góp phần hình thành kỹ năng tra cứu, hiểu nghĩa và sử dụng đúng từ ngữ trong học tập cũng như giao tiếp. Trong hệ thống từ điển tiếng Việt, *Từ điển học sinh (cấp II)* là công trình từ điển giải thích tiếng Việt được biên soạn riêng cho nhóm đối tượng này và cũng là công trình duy nhất thuộc loại hình này được xuất bản ở Việt Nam cho đến nay.

*Từ điển học sinh (cấp II)* do Nguyễn Lương Ngọc và Lê Khả Kế chủ biên, được nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 1971. Sách dày 724 trang, khổ 13x19 cm. Công trình hướng tới học sinh phổ thông cấp II, kết hợp mục tiêu cung cấp kiến thức cơ bản trong chương trình với việc hướng dẫn hiểu đúng, dùng đúng từ ngữ.

Bài viết khảo sát cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô của *Từ điển học sinh (cấp II)*, cụ thể là đi vào tìm hiểu những đặc điểm về bảng từ, cấu trúc mục từ và hệ thống thông tin trong cấu trúc vi mô để thấy được những ưu điểm và hạn chế của công trình này, đồng thời có thể rút ra một số vấn đề có thể tham khảo trong việc biên soạn từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh Trung học cơ sở trong bối cảnh hiện nay.

**2. Cơ sở lý luận: khái niệm "cấu trúc vĩ mô" và "cấu trúc vi mô" trong từ điển học**

*Cấu trúc vĩ mô* là hệ thống các đơn vị được chọn làm mục từ và cách tổ chức, sắp xếp các đơn vị đó trong toàn bộ từ điển. Theo Nguyễn Ngọc Trâm, *cấu trúc vĩ mô* là “cấu trúc bao gồm toàn thể các mục từ được sắp xếp trong từ điển theo một trật tự xác định; còn có thể gọi là cấu trúc tổng thể hay cấu trúc bảng từ”. (Viện Ngôn ngữ học, 1997, tr.26-27). Dung lượng của bảng từ, tiêu chí lựa chọn mục từ, đặc điểm về từ loại của đơn vị đầu mục, cách sắp xếp mục từ,... là những vấn đề căn bản khi nghiên cứu bảng từ. Việc xây dựng bảng từ phải dựa trên những tiêu chí phù hợp. Để có một bảng từ hoàn chỉnh thì các mục từ được lựa chọn phải theo những tiêu chí nhất định sao cho phù hợp với loại hình từ điển, quy mô, đối tượng sử dụng,... đồng thời phải đảm bảo tính hệ thống về mặt ngữ nghĩa và hoàn chỉnh về mặt chính tả của các đơn vị trong bảng từ.

*Cấu trúc vi mô* là tổ chức thông tin bên trong mỗi mục từ. “Cấu trúc vi mô là cấu trúc toàn bộ những thông tin được trình bày một cách hệ thống trong mỗi mục từ; có thể gọi là cấu trúc mục từ”. (Viện Ngôn ngữ học, 1997, tr.27). Đối với từ điển ngôn ngữ, cấu trúc vi mô bao gồm từ đầu mục và các thông tin của từ đầu mục. Theo Chu Bích Thu (1997), cấu trúc vi mô của *Từ điển tiếng Việt* ngoài từ đầu mục còn có sáu thông tin thường gặp, đó là:

\*Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam; Email: [huonghtq.il@vass.gov.vn](mailto:huonghtq.il@vass.gov.vn); [haquehuongvid@gmail.com](mailto:haquehuongvid@gmail.com)

1- Thông tin ngữ âm: chỉ dẫn cách phát âm hoặc nhận diện biến thể ngữ âm của đơn vị đầu mục đề đưa về dạng quy ước là chuẩn.

2- Thông tin chính tả: nhận diện các biến thể chính tả đưa về dạng quy ước là chuẩn.

3- Thông tin từ vựng: nhận diện các biến thể từ vựng về phạm vi sử dụng có tính chất địa lí và theo thời gian.

4- Thông tin ngữ pháp: xác định từ loại, phản ánh khả năng kết hợp hay phản ánh chức năng của từ trong câu.

5- Thông tin ngữ nghĩa: là toàn bộ lời định nghĩa.

6- Thông tin ngữ dụng: phản ánh phong cách hay sự đánh giá, thái độ của người nói.

Bên cạnh các thông tin trên thì trong cấu trúc vi mô của từ điển giải thích thường có đưa ví dụ nhằm làm rõ nghĩa, cách dùng cũng như khả năng kết hợp của từ trong câu. Tác giả Chu Bích Thu còn coi ví dụ là một yếu tố đặc biệt của cấu trúc vi mô, bởi vì: "Xét về mặt chức năng, thí dụ không phải chỉ truyền đạt một loại thông tin chuyên biệt, nó diễn đạt một thông tin có tính chất tổng hợp." (Viện Ngôn ngữ học, 1997, tr.97).

Ngoài ra, hình vẽ, sơ đồ và tranh ảnh có thể tham gia vào cấu trúc vi mô khi được gắn trực tiếp với một mục từ hoặc một nghĩa cụ thể của mục từ. Hình ảnh minh họa cũng góp phần bổ sung và làm rõ nội dung khái niệm. Để có thể phát huy được hiệu quả tra cứu, hình minh họa phải có chú thích rõ ràng và bố trí hợp lí để người sử dụng dễ dàng xác định được mối liên hệ giữa hình ảnh và mục từ mà nó bổ trợ.

Việc lựa chọn và tổ chức các loại thông tin trong cấu trúc vi mô phụ thuộc vào mục đích biên soạn và đối tượng sử dụng từ điển. Đối với từ điển học sinh, yêu cầu căn bản là lời giải thích phải ngắn gọn, dễ hiểu, hệ thống kí hiệu rõ ràng, ví dụ phù hợp với năng lực tiếp nhận của học sinh, đồng thời phải đảm bảo thuận lợi trong việc tra cứu và sử dụng.

### 3. Nội dung

#### 3.1. Đặc điểm cấu trúc của "Từ điển học sinh" cấp II"

##### 3.1.1. Quan điểm biên soạn của các tác giả

*Từ điển học sinh (cấp II)* xác định rõ đối tượng sử dụng chủ yếu là học sinh phổ thông cấp II, không hướng tới đông đảo người sử dụng như từ điển phổ thông. Trong phần *Thế lệ biên tập Từ điển học sinh cấp II* ở đầu sách, nhóm tác giả có nêu hai mục tiêu: giúp học sinh "nắm được những kiến thức cơ bản, hiện đại trong phạm vi chương trình trường phổ thông cấp II, hoặc đáp ứng các yêu cầu của đời sống xã hội chung đối với lứa tuổi các em" và "dùng đúng các từ, ngữ theo hướng giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt" (Nguyễn Lương Ngọc và Lê Khả Kế, 1971, tr.7). Như vậy, mục tiêu của từ điển này không phải cung cấp tất cả vốn từ vựng mà chỉ cung cấp những từ ngữ cần thiết, phục vụ nhu cầu học tập và giao tiếp hàng ngày của học sinh cấp II. Đối với việc giải nghĩa từ, Từ điển chỉ chọn và giải nghĩa những từ ngữ mà các tác giả cho là học sinh cấp II cần hiểu đúng, dùng đúng và chỉ nêu một số nghĩa thường dùng hoặc cần thiết chứ không nêu tất cả các nghĩa của từ. Lời định nghĩa trong Từ điển được giải thích một cách đúng, ngắn gọn và rõ nghĩa. Đối với các từ ngữ thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, để giúp cho học sinh hiểu rõ hơn nội dung khái niệm thì ngoài việc giải thích, Từ điển có thể mở rộng thêm bằng cách giới thiệu một số tính chất hay ứng dụng quan trọng trong kĩ thuật, trong đời sống hàng ngày (Theo Lê Khả Kế & Lương Ngọc; tr.8). Quan điểm biên soạn của nhóm tác giả chi phối trực tiếp đến việc lựa chọn bảng từ và cách tổ chức các thông tin trong mục từ.

##### 3.1.2. Cấu trúc vĩ mô

###### 3.1.2.1. Số lượng mục từ

*Từ điển học sinh (cấp II)* thu thập khoảng 10.000 mục từ. Bảng từ của Từ điển bao gồm các từ ngữ được thu thập chủ yếu dựa vào sách giáo khoa cấp II, sách báo dành cho học sinh và những từ ngữ được cho là cần hiểu đúng, dùng đúng trong đời sống hàng ngày. Ngoài vốn từ thông dụng, Từ điển còn lựa chọn thuật ngữ cơ bản thuộc các môn học được giảng dạy trong chương trình giáo dục phổ thông cấp II: toán học, vật lí, hóa học, sinh vật, kĩ thuật nông nghiệp, ngữ văn, chính trị, lịch sử và địa lí. Đối với môn ngữ văn, Từ điển cung cấp từ ngữ cần thiết giúp học sinh làm văn miêu tả và kể chuyện. Đây là mô hình bảng từ kết hợp từ ngữ toàn dân với thuật ngữ.

Theo định hướng biên soạn, bảng từ không giải nghĩa từ cổ hiện nay ít dùng, từ địa phương, từ nghề nghiệp chuyên sâu, từ dùng trong khẩu ngữ thuần túy, tên riêng. Bảng từ của Từ điển chủ yếu gồm từ và ngữ. Các yếu tố cấu tạo từ, kí hiệu viết tắt và những đơn vị dưới từ không phải là đối tượng thu thập chính.

Ngoài bảng từ, Từ điển còn có 38 trang phụ với 151 hình vẽ minh họa về thế giới tự nhiên, động vật, thực vật, máy móc. Hệ thống hình minh họa là phương tiện hỗ trợ tra cứu, nhằm trực quan hóa các khái niệm trừu tượng, qua đó giúp học sinh dễ dàng liên hệ giữa từ ngữ với đối tượng được biểu thị.

### 3.1.2.2. Cơ cấu từ loại của bảng từ

Đơn vị đầu mục trong Từ điển chủ yếu là danh từ, động từ và tính từ. Các từ loại khác như đại từ, kết từ, cảm từ, trợ từ, phụ từ thì hầu như không được lựa chọn.

Khảo sát sơ bộ các mục từ trong vần C và T của Từ điển ta thấy, trong tổng số 2.803 đơn vị thì có: 1.172 đơn vị là danh từ và danh ngữ, 890 đơn vị là động từ và động ngữ, 670 đơn vị là tính từ và tính ngữ, 10 phụ từ (*tất, tha hồ, thậm chí, thỉnh thoảng, tuần tự, tự khắc, tức khắc, tức tốc, từng*), 1 kết từ (*thà*), 21 đơn vị vừa là danh từ vừa là tính từ (ví dụ: *cốt, cửa quyền, tã, tâm huyết, ...*), 34 đơn vị vừa là danh từ vừa là động từ, 3 đơn vị vừa là động từ vừa là tính từ (*cởi mở, căng, trượt*), 1 đơn vị vừa là danh từ vừa là kết từ (*thí dụ*), 1 đơn vị vừa là danh từ vừa là phụ từ (*trần*). Chẳng hạn, các mục từ CHI, CỎ, CÀNG được giải thích trong từ điển với tư cách danh từ, hay mục từ CHẮC được giải thích với tư cách tính từ chứ không giải thích các nghĩa thuộc các từ loại khác.

Hiện tượng này phần nào cho thấy quan điểm lược bỏ một số từ ngữ cơ bản hoặc từ công cụ mà nhóm biên soạn cho rằng học sinh đã biết.

### 3.1.2.3. Cách sắp xếp mục từ

Các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt và bổ sung hai chữ cái f và j để ghi một số thuật ngữ khoa học. Thứ tự các dấu thanh được xử lý lần lượt: không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

Đối với một số ngữ định danh có thành tố chỉ loại đứng trước, như *ché độ cộng hòa, chủ nghĩa cộng sản, đảng cộng sản, ngành cơ khí, ...* Từ điển lấy thành tố khu biệt làm vị trí sắp xếp, thành tố chỉ loại được in đậm và đặt trong ngoặc đơn sau từ đầu mục. Cách xử lý này giúp tập trung các đơn vị có cùng thành tố khu biệt vào một vị trí tra cứu. Ví dụ: CỘNG SẢN (chủ nghĩa). (giải nghĩa); CỘNG SẢN (Đảng). (giải nghĩa).

Ngoài chức năng biểu thị thành tố chỉ loại, yếu tố in đậm trong ngoặc đơn sau từ đầu mục còn được dùng với chức năng bổ sung thành tố bị lược hoặc giới hạn phạm vi nghĩa, như CỤM (hoa), LÀM TRƠN TĂNG (một số), TỌA ĐỘ (của một điểm), ... Việc một hình thức trình bày đảm nhiệm hai chức năng khác nhau có thể gây mơ hồ nếu không được giải thích rõ ràng trong phần hướng dẫn sử dụng.

Đối với từ đồng âm, Từ điển phân biệt bằng chữ số Ả Rập đặt ở vị trí sau từ đầu mục. Ví dụ: "CHÂM<sub>1</sub>. Bệnh lở ở mặt (có khi cả ở chân) của trẻ con. CHÂM<sub>2</sub>. Loài cây cùng họ với đậu, đỗ, lá cho chất màu xanh, gọi là chất chàm, dùng để nhuộm vải." (Nguyễn Lương Ngọc và Lê Khả Kế, 1971, tr.79).

Cách xử lý này phù hợp với cách xử lý thông thường của từ điển giải thích và tạo thuận lợi cho việc phân biệt các đơn vị đồng âm.

### 3.1.3. Cấu trúc vi mô

Trong cuốn từ điển này, ngoài từ đầu mục thì các yếu tố cấu tạo nên cấu trúc vi mô bao gồm các thông tin sau:

#### 3.1.3.1. Thông tin từ vựng

Thông tin từ vựng trong Từ điển thể hiện chủ yếu ở thông tin về phạm vi sử dụng từ ngữ theo lĩnh vực và theo thời gian.

Đối với các thuật ngữ khoa học, Từ điển chú ngành trong ngoặc đơn ngay sau từ đầu mục. Các thuật ngữ được thu thập trong từ điển này thuộc các môn học được giảng dạy ở trường phổ thông cấp II, gồm các ngành: địa lí (viết tắt: *địa*), hóa học (*hóa*), kĩ thuật nông nghiệp (*kỹ*), vật lí học (*lý*), sinh vật học (*sinh*), lịch sử (*sử*), toán học (*toán*), y học (*y*), văn học (*văn*). Ví dụ: CẮT CỎ. (*kỹ*). (giải nghĩa).

Đối với các từ được xem là dùng phổ biến trong giai đoạn trước, Từ điển sử dụng nhãn (*cũ*) và đặt ngay sau từ đầu mục. Ví dụ: TRẦN GIAN. (*cũ*). (giải nghĩa).

### 3.1.3.2. Thông tin ngữ dụng

Thông tin về ngữ dụng thể hiện ở thông tin về sắc thái biểu cảm của từ đầu mục. Từ điển sử dụng kí hiệu (nghx.) ngay sau từ đầu mục để chú cho các từ ngữ mang sắc thái nghĩa xấu. Ví dụ: THỦ MUU. (nghx.). (giải nghĩa).

### 3.1.3.3. Thông tin ngữ nghĩa

Thông tin ngữ nghĩa được thể hiện qua lời định nghĩa và cách tổ chức các nghĩa.

Với quan điểm chỉ chọn và giải nghĩa các từ được cho là học sinh cần hiểu đúng và dùng đúng nên Từ điển chỉ nêu một số nghĩa của từ được cho là cần thiết chứ không nêu tất cả nghĩa từ. Phần lớn các từ được giải nghĩa ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với năng lực tiếp nhận của học sinh cấp II. Tuy nhiên, nhiều mục từ được giải thích ngắn gọn còn có thêm thông tin bách khoa để học sinh có thể hiểu rõ hơn. Ví dụ: "BADƠ. Hợp chất gồm có nguyên tử kim loại kết hợp với nhóm hydroxyn (OH), khi tác dụng với axit thì tạo ra muối và nước. Badơ có tính chất làm cho nước quỳ hoặc giấy quỳ tím hóa xanh." (Nguyễn Lương Ngọc và Lê Khả Kế, 1971, tr.25).

Một điểm đáng chú ý là Từ điển không thấy xuất hiện các từ có nghĩa quá quen thuộc đối với học sinh như các từ chỉ quan hệ thân tộc (ông, bà, bố, mẹ, con, cháu, anh, chị, em,...), từ chỉ các đồ vật quen thuộc, gần gũi (bàn, ghế, tủ, sách, vở,...), từ chỉ hành động cơ bản (nghe, nói, đọc, viết, đi, đứng, ngồi, ngủ, uống,...),... Chẳng hạn, Từ điển không có mục từ NÓI mà có NÓI BÓNG, NÓI BÔNG, NÓI CẠNH KHỎE, NÓI CHỌC, NÓI DÓC, NÓI KHÁY, NÓI KHÍCH, NÓI KHOÁC, NÓI LÀNG, NÓI LẤP, NÓI LEO, NÓI LỎNG, NÓI LỪNG, NÓI MẾP, NÓI NGANG, NÓI NGỌT, NÓI NHỊU, NÓI PHÁCH, NÓI SUÔNG, NÓI TOẠC, NÓI TRẮNG, NÓI TRỎNG, NÓI VUỐT ĐUÔI, NÓI XỎ.

Cách lựa chọn này cũng được áp dụng đối với từ đồng âm. Từ điển không giải thích những từ có nghĩa quá quen thuộc mà chỉ giải thích những từ cho là cần thiết hoặc ít thông dụng hơn. Ví dụ, không có mục từ CANH với nghĩa là "món ăn" mà chỉ có hai mục: "CANH<sub>1</sub>. (cũ). I. Khoảng thời gian ban đêm dài chừng hai tiếng đồng hồ (ngày trước, nhân dân ta chia thêm ra làm năm canh): *Trần trọc năm canh*. II. Trông nom, bảo vệ: *Đứng canh*. CANH<sub>2</sub>. Làm cho sánh đặc hơn (bằng cách đun): *Canh thuốc*. *Canh mật*." (Nguyễn Lương Ngọc & Lê Khả Kế, 1971, tr.67).

Đối với các từ đa nghĩa, Từ điển chỉ lựa chọn một số nghĩa thường dùng hoặc cần thiết đối với học sinh cấp II chứ không nêu ra tất cả các nghĩa của từ như từ điển phổ thông. Các nghĩa được đánh số Ả Rập và sắp xếp theo trật tự từ nghĩa gốc đến nghĩa chuyển, từ nghĩa thường dùng đến nghĩa ít dùng, từ nghĩa thường dùng đến nghĩa dùng trong khoa học hoặc từ nghĩa dễ đến nghĩa khó. Ví dụ, từ CỨNG trong từ điển này có 5 nghĩa: "CỨNG. 1. Khó uốn, khó bẻ, khó đổi hình dạng: *Loại gỗ cứng*. *Bia cứng*. 2. (Dáng người) không mềm mại: *Dáng người trông cứng quá*. 3. Giỏi, vững vàng: *Sức học cứng*. 4. Vững vàng, gan góc: *Có cứng mới đứng được đầu gió (tng)*. 5. Vững vàng, khó bẻ: *Lì lẽ rất cứng*." (Nguyễn Lương Ngọc và Lê Khả Kế, 1971, tr.118).

Trong khi đó, ở *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên, từ CỨNG có 9 nghĩa: “**cứng t. 1.** Có khả năng chịu đựng tác dụng của lực cơ học mà không bị biến dạng. *Cứng như thép*. *Thanh tre cứng quá, không uốn cong được*. **2** Có khả năng chịu tác động bất lợi từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, tính chất, không yếu đi. *Lúa đã cứng cây*. *Có cứng mới đứng đầu gió (tng)*. **3** (kng). Có được trình độ, mức độ mà yêu cầu dù cao cũng vẫn đáp ứng được. *Học lực loại cứng*. *Một cân hai lạng cứng*. **4** (thường dùng phụ sau t., đg.). Ở vào tình trạng mất khả năng biến dạng, cử động, vận động. *Quai hàm cứng lại, không nói được*. *Chân tay tê cứng*. *Buộc chặt cứng*. *Chịu cứng, không cãi vào đâu được*. **5** Thiếu sự mềm mại trong cử động, động tác. *Động tác còn cứng*. *Chân tay cứng như que củi (kng)*. **6** Thiếu sự linh hoạt trong cách đối xử, ứng phó, chỉ biết một mực theo nguyên tắc, không thay đổi cho phù hợp với yêu cầu khách quan. *Cách giải quyết hơi cứng*. *Thái độ cứng quá* **7** (Thức ăn) có chất mặn quá yêu cầu của khẩu vị, không dịu. *Nước mắm cứng*. **8** (chm.). (Nước) có chứa tương đối nhiều muối calcium và magnesium, giặt với xà phòng ra ít bọt, đun sôi sinh nhiều cặn trong đáy ấm. **9**. (ph.). Rắn. *Cứng như đá*.” (Hoàng Phê, 1996, tr.223).

Như vậy, từ CỨNG trong *Từ điển học sinh (cấp II)* (TĐHS) có ít hơn 4 nghĩa so với trong *Từ điển tiếng Việt* (TĐTV), trong đó có 3 nghĩa trong TĐHS gần như tương ứng hoàn toàn với TĐTV: nghĩa 1

với nghĩa 1, nghĩa 2 với nghĩa 5, nghĩa 3 với nghĩa 3; có 2 nghĩa gần tương đương: nghĩa 4 trong TĐHS gần tương đương với nghĩa 2 trong TĐTV nhưng phạm vi nghĩa hẹp hơn, nghĩa 5 TĐHS với nghĩa 6 TĐTV cũng không hoàn toàn đồng nhất; có 4 nghĩa trong TĐTV (nghĩa 4, 7, 8, 9) không có trong TĐHS, đó là các nghĩa ít dùng, nghĩa chuyên môn và phương ngữ.

Một điểm đáng lưu ý khác là Từ điển không chú từ loại. Đối với các đơn vị có hiện tượng chuyển loại (từ danh từ sang tính từ, danh từ sang động từ,...), Từ điển giải thích theo từ loại được coi là thường dùng nhất và cần thiết đối với học sinh. Chẳng hạn, ANH HÙNG vừa là danh từ, vừa là tính từ, nhưng trong từ điển này chỉ giải thích với tư cách danh từ: "ANH HÙNG. 1. Người có khí phách lớn, có tài, có sức hơn hẳn người thường, làm nên những việc lớn được mọi người kính phục: *Người anh hùng làng Gióng*. 2. Nh. Anh hùng dân tộc. Người có công lớn với dân, với nước: *Nguyễn Huệ là một anh hùng dân tộc*. 3. Danh hiệu cao quý nhất do Nhà nước tặng cho những người, những tập thể đạt được thành tích lớn trong chiến đấu, sản xuất, công tác: *Anh hùng quân đội. Anh hùng lao động. Được tặng danh hiệu Anh hùng*." (Nguyễn Lương Ngọc và Lê Khả Kế, 1971, tr.15).

Trường hợp các từ ngữ chuyển loại mà nghĩa của chúng có sự khác biệt đáng lưu ý thì Từ điển sẽ giải thích nghĩa theo những từ loại khác nhau và các nghĩa được đánh thứ tự theo chữ số La Mã. Ví dụ: "QUYẾT ĐỊNH. I. 1. Định đoạt một cách chắc chắn, dứt khoát; *Quyết định tổ chức một đợt lao động sản xuất dài hạn*. 2. Có ảnh hưởng có tính chất định đoạt đến một sự vật, một sự việc khác: *Hoàn cảnh gia đình không quyết định kết quả học tập*. II. Văn bản ghi quyết định của cơ quan có thẩm quyền: *Nhận được quyết định của trên*." (Nguyễn Lương Ngọc và Lê Khả Kế, 1971, tr.469).

Mặc dù khi các nghĩa được tách bằng số La Mã phần nào giúp người sử dụng có thể nhận biết được sự khác biệt về chức năng ngữ pháp của từ. Tuy nhiên, việc không dán nhãn từ loại khiến cho người dùng vẫn phải tự suy ra đặc điểm ngữ pháp của các đơn vị từ vựng thông qua lời định nghĩa và ví dụ. Điều này có thể làm mất đi tính rõ ràng và tính sự phạm của cấu trúc mục từ.

#### 3.1.3.4. Ví dụ

Ví dụ là yếu tố quan trọng trong cấu trúc vi mô, có chức năng làm rõ nghĩa, minh họa cách dùng, khả năng kết hợp và sắc thái của từ trong ngữ cảnh. Trong *Từ điển học sinh (cấp II)*, ví dụ được sử dụng với nhiều hình thức khác nhau, gồm ngữ, câu ngắn, thành ngữ, tục ngữ, ca dao và câu văn, thơ trích từ tác phẩm văn học.

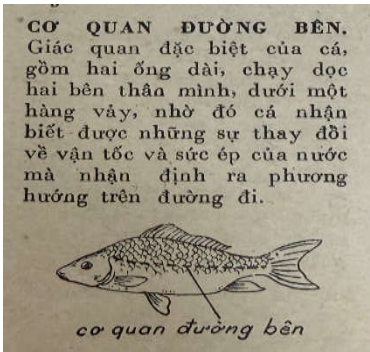
Không phải mục từ nào cũng có ví dụ. Qua khảo sát cho thấy mỗi nghĩa thường có một hoặc hai ví dụ, một số trường hợp có ba ví dụ. Ví dụ được in nghiêng sau lời định và phân cách bằng dấu hai chấm. Khi có nhiều ví dụ, chúng thường được phân cách bằng dấu chấm. Cách trình bày này tạo ranh giới tương đối rõ giữa lời định nghĩa và phần ví dụ minh họa. "KHÁI NIỆM. Sự suy nghĩ nhận biết về sự vật hay hiện tượng thông qua những đặc trưng chung, tính chất chung của chúng: *Hình thành khái niệm về thời gian. Trình bày khái niệm đấu tranh giai cấp. Khái niệm về đường thẳng*." (Nguyễn Lương Ngọc và Lê Khả Kế, 1971, tr.265-266).

Đối với ví dụ là thành ngữ, tục ngữ, ca dao hoặc câu thơ trong *Truyện Kiều*, Từ điển dùng các kí hiệu (*thng*), (*tng*), (*cd*), (*K*) đặt sau ví dụ để chú nguồn. Một số ví dụ trích dẫn ghi tên tác giả, nhưng cũng có câu trích chỉ đặt trong ngoặc kép mà không nêu đầy đủ tác phẩm hoặc tác giả. Cách chú nguồn như vậy chưa thực sự thống nhất về mặt hình thức và đảm bảo được khả năng truy hồi văn bản gốc. Ví dụ: "CÒ KÈ. Mặc cả đi mặc cả lại để thêm bớt từng tí một (trong việc mua bán): *Cò kè bớt một thêm hai (K)*." (Nguyễn Lương Ngọc và Lê Khả Kế, 1971, tr.103). "HỒN. 1. X. Linh hồn: *Đánh rơi đầu mất cái túi, cứ thần thờ như người mất hồn*. 2. X. Tâm hồn: *"Hồn tôi là một vườn hoa lá, Rất đậm hương và rộn tiếng chim"*." (Nguyễn Lương Ngọc và Lê Khả Kế, 1971, tr.247).

Nhìn chung, việc sử dụng ví dụ với tần suất tương đối cao và hình thức phong phú đã góp phần hỗ trợ học sinh tiếp nhận nghĩa và cách sử dụng từ ngữ trong ngữ cảnh.

3.1.3.5. Hình minh họa

Hình minh họa là một thành phần đáng chú ý trong cấu trúc vi mô. Từ điển sử dụng hình vẽ về động vật, thực vật, bộ phận của sinh vật, máy móc, thiết bị, hình học, biểu đồ, kí hiệu và hiện tượng tự nhiên,... để minh họa cho từ đầu mục. Ngoài 38 trang phụ chứa 151 hình minh họa còn có 151 hình vẽ gắn trực tiếp với 151 mục từ.



Phần lớn hình vẽ thường được bố trí gần với mục từ mà nó minh họa (ở trên, dưới hay bên cạnh mục từ) và có chú thích tạo điều kiện liên hệ trực tiếp giữa hình ảnh với lời giải thích. Tuy nhiên, vẫn có một số hình nằm cách xa mục từ nên làm giảm khả năng tra cứu. Chẳng hạn, hình minh họa cho *ÂU THUYỀN* ở trang 23, trong khi mục từ nằm ở trang 24. Đây là hạn chế trong cách bố trí kênh hình của Từ điển.

Từ kết quả khảo sát trên có thể khái quát cấu trúc mục từ của *Từ điển học sinh (cấp II)* như sau:

1. Từ đầu mục: in hoa, đậm;
2. Chuyên ngành: chú 8 chuyên ngành (địa, hóa, kỹ, lý, sinh, sử, toán, y), chữ thường, in nghiêng, đặt trong ngoặc đơn;
3. Phạm vi sử dụng: ghi (cũ), chữ thường, in nghiêng, đặt trong ngoặc đơn;
4. Sắc thái biểu cảm - tu từ: kí hiệu (nghx.), chữ thường, in nghiêng, đặt trong ngoặc đơn;
5. Định nghĩa: chữ thường, in đứng,
6. Ví dụ: chữ thường, in nghiêng;
7. Hình minh họa.

Trong 7 yếu tố trên thì ngoài từ đầu mục và định nghĩa là bắt buộc, các yếu tố còn lại tùy theo đặc điểm của mỗi mục từ mà có thể có hoặc không. Về tổng thể ta thấy cấu trúc vi mô của *Từ điển học sinh (cấp II)* được tổ chức theo hướng đơn giản, dễ tra cứu, nhưng vẫn đảm bảo cung cấp cho học sinh những thông tin cần thiết.

3.2. So sánh “*Từ điển học sinh*” ( *cấp II*) với “*Từ điển tiếng Việt*”

*Từ điển học sinh (cấp II)* là từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh bậc phổ thông trung học, còn *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do GS Hoàng Phê làm chủ biên là từ điển giải thích tiếng Việt dành cho đông đảo người sử dụng nói chung. Sau đây là bảng so sánh cụ thể về cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô giữa hai cuốn từ điển này.

| Đặc điểm             |                                          | Từ điển học sinh<br>(cấp II)                                                                                                                                            | Từ điển tiếng Việt                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc<br>vĩ<br>mô | <i>số lượng mục từ và nguồn ngữ liệu</i> | Khoảng 10.000 mục từ.<br>- Từ ngữ trong sách giáo khoa cấp II; từ ngữ trong sách báo dành cho học sinh; từ ngữ trong đời sống hàng ngày, thuật ngữ khoa học – kĩ thuật. | Khoảng 35.000 mục từ.<br>- Từ ngữ thường dùng trong đời sống, trên sách báo phổ biến sau thập kỉ 20 của thế kỉ XX; từ ngữ thường gặp trong các tác phẩm văn học tiêu biểu; từ ngữ phương ngữ phổ biến trên sách báo, trong ca dao, tục ngữ; thuật ngữ khoa học - kĩ thuật thường gặp trong các tài liệu phổ cập khoa học. |
|                      | <i>đơn vị mục từ</i>                     | Từ, ngữ.                                                                                                                                                                | Từ, tổ hợp cố định tương đương từ, thành ngữ, hình vị, từ viết tắt, con chữ, kí hiệu.                                                                                                                                                                                                                                     |
|                      | <i>từ loại</i>                           | Chủ yếu là danh từ, động từ, tính từ.                                                                                                                                   | Danh từ, động từ, tính từ, đại từ, phụ từ, kết từ, trợ từ, cảm từ.                                                                                                                                                                                                                                                        |

|                               |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cấu trúc<br/>vĩ<br/>mô</b> | <b>thông tin ngữ âm</b>    | Không có.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Chỉ dẫn cách phát âm một số đơn vị mượn tiếng nước ngoài. (ví dụ: bloc [blóc]).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                               | <b>thông tin chính tả</b>  | Không có.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Sử dụng hệ thống chuyển chú để nhận diện hình thức chính tả chuẩn (a x. b (a xem b), b cv. a (b cũng viết a)).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                               | <b>thông tin từ vựng</b>   | Chú từ cũ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Chú từ cũ, từ địa phương, lĩnh vực chuyên môn, từ ngữ ít dùng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                               | <b>thông tin ngữ pháp</b>  | Không chú từ loại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chú từ loại.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                               | <b>thông tin ngữ dụng</b>  | Chú nghĩa xấu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chú phong cách: khẩu ngữ, từ ngữ văn chương, trang trọng, thông tục, kiểu cách.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                               | <b>thông tin ngữ nghĩa</b> | - Giải nghĩa những từ ngữ được cho là học sinh cấp II cần hiểu đúng, dùng đúng và chỉ nêu một số nghĩa thường dùng hoặc cần thiết.<br>- Định nghĩa đúng, ngắn gọn và rõ nghĩa tất cả các từ; đối với thuật ngữ khoa học có thể bổ sung thông tin bách khoa (tính chất, ứng dụng quan trọng trong kĩ thuật, trong đời sống hằng ngày). | - Nêu và giải thích tất cả các nghĩa của từ.<br>- Định nghĩa phân tích, làm rõ nội dung nghĩa của từ ngữ, có thể nêu phạm vi sử dụng, khả năng tổ hợp của từ ngữ, sự khác nhau của những từ đồng nghĩa (thường dùng để định nghĩa phần lớn các từ ngữ, đặc biệt là lớp từ cơ bản); định nghĩa bằng từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa (thường dùng để định nghĩa từ cũ, từ ngữ địa phương); định nghĩa thuật ngữ khoa học dựa vào kiến thức khoa học về khái niệm nhưng không cung cấp đầy đủ kiến thức như trong từ điển bách khoa. |
|                               | <b>ví dụ</b>               | Ngữ, câu ngắn, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, câu văn, thơ trích từ tác phẩm văn học.                                                                                                                                                                                                                                                    | Từ, ngữ, câu tự đặt, ca dao, tục ngữ, thành ngữ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                               | <b>hình minh họa</b>       | Có                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Không có                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

Qua bảng so sánh trên cho thấy, tuy cùng là từ điển giải thích tiếng Việt nhưng giữa hai quyển có sự khác biệt rõ rệt về mục đích biên soạn và đối tượng sử dụng, từ đó dẫn đến sự khác nhau trong cách tổ chức cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô.

Về cấu trúc vĩ mô: đối với *Từ điển tiếng Việt (cấp II)*, bảng từ có quy mô nhỏ hơn và chủ yếu là những từ ngữ cần thiết phục vụ nhu cầu học tập và giao tiếp của học sinh cấp II, còn bảng từ của *Từ điển tiếng Việt* có quy mô lớn hơn, thu thập nhiều loại đơn vị từ vựng và các lớp từ khác nhau, phản ánh tương đối đầy đủ vốn từ vựng tiếng Việt hiện đại.

Về cấu trúc vi mô: *Từ điển tiếng Việt (cấp II)* có cấu trúc đơn giản, chỉ cung cấp những thông tin thiết yếu để học sinh cấp II có thể hiểu và sử dụng đúng từ ngữ, lược bỏ thông tin về chính tả, ngữ âm, từ loại. Ngược lại, cấu trúc vi mô của *Từ điển tiếng Việt* đầy đủ hơn với các thông tin về chính tả, ngữ âm, ngữ pháp, ngữ dụng. Ngoài ra, phần định nghĩa thì *Từ điển tiếng Việt (cấp II)* chỉ miêu tả các nghĩa được cho là cần thiết đối với học sinh cấp II và trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh. Trái lại, *Từ điển tiếng Việt* lại hướng tới miêu tả đầy đủ các nghĩa của mục từ.

### 3.3. Nhận xét

#### 3.3.1. Ưu điểm

- *Từ điển học sinh (cấp II)* đã xác định được mục đích biên soạn và đối tượng rõ ràng, đó là biên soạn một cuốn từ điển giải thích tiếng Việt phục vụ cho học sinh phổ thông cấp II. Quan điểm này được thể hiện tương đối nhất quán trong việc lựa chọn bảng từ, giải thích nghĩa và cách tổ chức các thông tin trong mục từ. Bảng từ với khoảng 10.000 mục, là các từ ngữ xuất hiện trong sách giáo khoa, sách báo

dành cho học sinh, các từ ngữ trong đời sống hàng ngày cùng hệ thống thuật ngữ cơ bản của các môn học đã phần nào đáp ứng được nhu cầu học tập và tra cứu của học sinh.

- Về cấu trúc mục từ: cách trình bày tương đối rõ ràng và nhất quán với lượng thông tin vừa phải, phù hợp với học sinh cấp II. Hầu hết định nghĩa được giải thích rõ ràng, ngắn gọn. Nguồn ví dụ phong phú kết hợp với hệ thống hình minh họa phù hợp làm tăng khả năng tiếp nhận nghĩa và cách sử dụng từ ngữ.

### 3.3.2. Hạn chế

- Việc lược bỏ nhiều từ cơ bản, từ công cụ khiến cho bảng từ của Từ điển thiếu tính hệ thống và chưa thực sự được hoàn chỉnh.

- Cách sắp xếp một số ngữ định danh theo thành tố khu biệt khiến cho chúng không thống nhất với cách sắp xếp thông thường của cả hệ thống mục từ.

- Việc không chú từ loại làm giảm lượng thông tin cần thiết đối với học sinh.

- Một số từ ngữ, ví dụ và lời giải thích gắn với bối cảnh chính trị - xã hội giai đoạn Từ điển được ra đời (năm 1971) nên xét ở thời điểm hiện nay nó chỉ có giá trị lịch sử chứ không còn hoàn toàn phù hợp với nhu cầu tra cứu hiện tại.

## 4. Kết luận

Qua khảo sát cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô của *Từ điển học sinh (cấp II)* cho thấy đây là công trình từ điển giải thích tiếng Việt được biên soạn có quan điểm rõ ràng, xác định cụ thể mục đích đối tượng biên soạn nhằm phục vụ trực tiếp cho việc học tập và giảng dạy ở trường phổ thông cấp II. Vì vậy từ việc xây dựng bảng từ, tổ chức thông tin trong cấu trúc vi mô, cách định nghĩa, cách đưa ví dụ và hình ảnh đều thể hiện rõ quan điểm lấy đối tượng người sử dụng làm trung tâm.

Mặc dù có một số điểm còn hạn chế nhưng có thể khẳng định đây là công trình từ điển giải thích tiếng Việt đầu tiên được biên soạn dành cho đối tượng học sinh bậc Trung học cơ sở ở Việt Nam và cho đến nay vẫn có giá trị nhất định trong lịch sử biên soạn Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh. Từ những kết quả khảo sát có thể rút ra một số kinh nghiệm hữu ích cho việc biên soạn từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh Trung học cơ sở hiện nay như xác định rõ đối tượng sử dụng, kết hợp vốn từ thông dụng với thuật ngữ của các môn học, sử dụng ví dụ và hình minh họa phù hợp; đồng thời chú ý xây dựng bảng từ phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông hiện tại, bổ sung các thông tin về từ loại, ngữ âm, chính tả và chuẩn hóa về phiên âm, chính tả và thống nhất cách thức trình bày trong cấu trúc mục từ,...

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lương Ngọc, Lê Khả Kế (chủ biên) (1971), *Từ điển học sinh (cấp II)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Đinh Thị Oanh (2022), “Một số mô hình cấu trúc từ điển tiếng Việt dành cho học sinh và đề xuất mô hình cấu trúc chung cho từ điển tiếng Việt dành học sinh”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4 (78).
3. Viện Ngôn ngữ học (1996), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng.
4. Viện Ngôn ngữ học (1997), *Một số vấn đề từ điển học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Phạm Hùng Việt (chủ biên) (2011), *Lý luận, phương pháp luận từ điển học và bách khoa thư Việt Nam: Một số vấn đề cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

## Macrostructure and microstructure of “School dictionary (junior high school student)”

**Abstract:** Based on a clarification concepts of “macrostructure” and “microstructure”, the article examines the characteristics of word list, entry structure and information system within microstructure of the School dictionary (junior high school student). Through this analysis, the article identifies the strengths and limitations of this work and draws several lessons that may be considered in the compilation of Vietnamese explanatory dictionaries for junior high school students today.

**Key words:** Dictionary; junior high school students; macrostructure; microstructure.